

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI
VINACONEX**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2019)
Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Đông	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Văn Mậu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2019)
Ông Thân Thế Hà	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



 **Nguyễn Văn Hiệp**
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

Số: 0200 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

00 - C
TY
HỮU HẠ
TTE
IAM
TP. HÀ

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến các vấn đề sau:

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 do Công ty con - Công ty TNHH MTV Tư vấn Du học VCM chưa được góp vốn điều lệ và chưa phát sinh hoạt động.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính, dẫn đến thay đổi một số số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.
- (iii) Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ trong đó mô tả yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc Công ty có phải hoàn trả khoản tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng nhận từ người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài đã kết thúc nhưng chưa thanh lý hợp đồng hay không.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.702.192.514	95.821.640.455
I. Tiền	110	5	13.143.878.326	7.506.357.769
1. Tiền	111		13.143.878.326	7.506.357.769
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	45.000.000.000	45.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.216.310.256	35.647.841.388
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.432.169.454	19.298.976.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.075.435.543	12.978.773.662
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.708.705.259	3.370.091.582
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.317.051.892	2.628.136.982
1. Hàng tồn kho	141		4.317.051.892	2.628.136.982
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.024.952.040	5.039.304.316
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.024.952.040	5.039.304.316
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.956.496.573	49.360.077.467
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.550.000.000	1.050.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.550.000.000	1.050.000.000
II. Tài sản cố định	220		20.491.651.416	21.786.774.894
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	20.491.651.416	21.786.774.894
- Nguyên giá	222		37.696.643.302	37.696.643.302
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.204.991.886)	(15.909.868.408)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.000.000)	(85.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	25.914.845.157	26.523.302.573
- Nguyên giá	231		36.777.755.182	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.862.910.025)	(10.254.452.609)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		133.658.689.087	145.181.717.922

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.005.230.114	74.950.274.137
I. Nợ ngắn hạn	310		56.918.641.614	68.429.264.783
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	10.878.970.170	12.555.428.757
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	10.533.920.568	10.966.017.397
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.171.992.294	2.556.724.115
4. Phải trả người lao động	314		2.536.224.650	1.254.154.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	963.935.717	2.577.415.502
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	12.814.818.331	15.065.113.970
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	13.981.959.891	16.247.890.399
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	4.637.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.036.819.993	2.569.519.993
II. Nợ dài hạn	330		8.086.588.500	6.521.009.354
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	7.428.316.700	5.862.737.554
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	658.271.800	658.271.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.653.458.973	70.231.443.785
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	68.653.458.973	70.231.443.785
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.900.000.000	8.900.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.753.458.973	31.331.443.785
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		24.831.443.785	19.884.623.021
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.922.015.188	11.446.820.764
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		133.658.689.087	145.181.717.922


Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu


Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	46.098.354.832	17.510.763.048
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		46.098.354.832	17.510.763.048
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	36.969.878.703	12.846.961.929
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.128.476.129	4.663.801.119
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.656.579.889	1.692.948.211
6. Chi phí tài chính	22		91.819.996	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85.988.176	-
7. Chi phí bán hàng	25	26	826.867.568	653.200.433
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.816.675.629	4.349.987.808
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.049.692.825	1.353.561.089
10. Thu nhập khác	31		177.259.951	2.296.540.009
11. Chi phí khác	32		45.018.816	323.421.841
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		132.241.135	1.973.118.168
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.181.933.960	3.326.679.257
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.259.918.772	875.653.157
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.922.015.188	2.451.026.100
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.641	734



Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu



Nguyễn Tiên Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.181.933.960	3.326.679.257
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.903.580.894	1.807.137.562
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.488.252)	(46.577.126)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.410.329.994)	(1.414.759.885)
Chi phí lãi vay	06	85.988.176	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.741.684.784	3.672.479.808
Thay đổi các khoản phải thu	09	16.945.883.408	2.668.571.904
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.688.914.910)	3.455.715.417
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.358.810.002)	(13.179.162.271)
Thay đổi chi phí trả trước	12	-	13.024.998
Tiền lãi vay đã trả	14	(85.988.176)	(1.929.885.642)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.657.443.593)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.700.000)	(446.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.863.711.511	(5.745.415.786)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	470.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(51.000.000.000)	(45.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	51.000.000.000	45.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	2.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.410.329.994	1.586.022.402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.410.329.994	4.356.022.402
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.637.000.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.637.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.637.041.505	(1.389.393.384)
Tiền đầu kỳ	60	7.506.357.769	18.635.417.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	479.052	60.813.636
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	13.143.878.326	17.306.837.892


Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu


Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là VCM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 79 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 76 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí.

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và điều chỉnh hồi tố một số khoản mục như trình bày tại Thuyết minh số 4. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét và điều chỉnh hồi tố một số khoản mục như trình bày tại Thuyết minh số 4.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty con - Công ty TNHH MTV Tư vấn Du học VCM chưa được góp vốn điều lệ và chưa phát sinh hoạt động.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 46,25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 46,25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

1250
JG T
IEM H
OIT
NA
TP

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Căn cứ kết luận của Cục thuế Hà Nội tại Quyết định số 44187/QĐ-CT-TKT7 ngày 10 tháng 6 năm 2019, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, dẫn đến thay đổi một số số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2018 Số đã báo cáo	31/12/2018 Số trình bày lại	Chênh lệch	Chú thích
		VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	6.478.749.065	5.039.304.316	(1.439.444.749)	(1); (2)
Nguyên giá	222	36.762.279.584	37.696.643.302	934.363.718	(2)
Giá trị hao mòn lũy kế	223	15.325.891.084	15.909.868.408	583.977.324	(2)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.203.267.380	2.556.724.115	1.353.456.735	(3)
Phải trả ngắn hạn khác	319	21.951.414.681	16.247.890.399	(5.703.524.282)	(4)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28.070.434.593	31.331.443.785	3.261.009.192	(5)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Kỳ trước Đã báo cáo	Kỳ trước Trình bày lại	Chênh lệch	Chú thích
		VND	VND	VND	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	12.800.243.743	12.846.961.929	46.718.186	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.373.397.443	3.326.679.257	(46.718.186)	(2)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.497.744.286	2.451.026.100	(46.718.186)	(2)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Kỳ trước Đã báo cáo	Kỳ trước Trình bày lại	Chênh lệch	Chú thích
		VND	VND	VND	
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	1.760.419.376	1.807.137.562	46.718.186	(2)

Chú thích:

- (1) Điều chỉnh một số khoản thuế giá trị gia tăng không đủ điều kiện và bị loại theo kết luận của Cục thuế Hà Nội với số tiền là 165.567.807 VND.
- (2) Điều chỉnh vốn hóa khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với việc mua sắm thiết bị nâng cấp, hoàn thiện khu văn phòng tầng 5 thuộc tòa nhà 25T1 phát sinh từ năm 2013 và xây dựng trung tâm đào tạo Phú Cường phát sinh từ năm 2012 vào tăng nguyên giá tài sản cố định ngày 01 tháng 01 năm 2019. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng với hai hạng mục trên là 339.513.224 VND và 934.363.718 VND. Đây là hai khoản thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ đầu vào; trong đó:

- Khoản thuế giá trị gia tăng đối với hạng mục nâng cấp, hoàn thiện khu văn phòng không đủ điều kiện vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định, được điều chỉnh hồi tố vào chi phí trong năm 2013.
- Khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hạng mục xây dựng trung tâm đào tạo Phú Cường đủ điều kiện ghi nhận vào nguyên giá tài sản cố định là trung tâm đào tạo Phú Cường tại ngày 10 tháng 01 năm 2012, với thời gian khấu hao trong vòng 10 năm. Theo đó, chỉ tiêu "Nguyên giá" của tài sản cố định hữu hình và "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 giảm/tăng là 934.363.718 VND.

Việc điều chỉnh hồi tố tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trong năm 2012 làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" của tài sản cố định hữu hình và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân" tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cùng số tiền là 583.977.324 VND.

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018, khấu hao tương ứng đối với nguyên giá được tăng thêm là 46.718.186 VND được điều chỉnh hồi tố vào chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp" loại hình đào tạo của Công ty.

- (3) Điều chỉnh số thuế thu nhập cá nhân tăng thêm 22.075.000 VND và số thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm 1.331.381.735 VND.

- (4) Điều chỉnh bổ sung khoản thu nhập khác từ tiền đặt cọc trúng tuyển và thực hiện hợp đồng năm 2017 và 2018 với tổng giá trị là 5.976.315.629 VND. Đồng thời, Công ty cũng điều chỉnh số tiền bị phạt do kê khai sai thuế năm 2017 và năm 2018 là 272.791.347 VND.
- (5) Đây là ảnh hưởng của chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" do các bút toán điều chỉnh hồi tố phát sinh ở các vấn đề được nêu trên.

5. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	1.402.384.619	30.996.142
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.741.493.707	7.475.361.627
	13.143.878.326	7.506.357.769

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	2.659.100.283	6.660.775.425
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.984.840.358	8.099.056.287
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	174.468.000	465.248.000
Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	-	428.646.570
Các đối tượng khác	38.460.280	38.050.281
Cộng	4.856.868.921	15.691.776.563
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	3.170.674.173	2.154.124.173
Công ty Cổ phần Vimeco	1.404.626.360	1.404.626.360
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 - Vinaconex 12	-	48.387.548
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	-	61.500
Cộng	4.575.300.533	3.607.199.581
Tổng cộng	9.432.169.454	19.298.976.144

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	2.608.413.555	1.063.046.655
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Viễn Đông Á	-	7.003.396.466
Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA	-	2.146.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	-	1.303.830.296
Công ty TNHH Schneider Electric Việt Nam	442.488.988	-
Các đối tượng khác	24.533.000	1.462.500.245
	3.075.435.543	12.978.773.662

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	624.786.250	1.157.656.103
- Phải thu lãi tiền gửi	560.547.946	566.493.151
- Các khoản chi hộ	905.705.079	829.211.728
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.597.054.525	-
- Phải thu khác	20.611.459	816.730.600
	5.708.705.259	3.370.091.582
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ (i)	1.550.000.000	1.050.000.000
	1.550.000.000	1.050.000.000

- (i) Các khoản phải thu dài hạn khác chủ yếu là 2 khoản ký quỹ, ký cược dài hạn với tổng số tiền là 1.500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công để giải quyết những vấn đề phát sinh liên quan đến người lao động theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động và chi trả cho khách du lịch khi có biến cố xảy ra theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành đối với khách du lịch ra nước ngoài.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.518.780	-	24.669.935	-
Công cụ, dụng cụ	173.908.412	-	178.009.938	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.113.624.700	-	2.425.457.109	-
	4.317.051.892	-	2.628.136.982	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	31.863.703.393	849.132.727	207.218.182	4.776.589.000	37.696.643.302
Số dư cuối kỳ	31.863.703.393	849.132.727	207.218.182	4.776.589.000	37.696.643.302
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	12.764.132.867	359.099.602	119.169.194	2.667.466.745	15.909.868.408
Khấu hao trong kỳ	973.670.126	101.923.552	15.906.060	203.623.740	1.295.123.478
Số dư cuối kỳ	13.737.802.993	461.023.154	135.075.254	2.871.090.485	17.204.991.886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	19.099.570.526	490.033.125	88.048.988	2.109.122.255	21.786.774.894
Tại ngày cuối kỳ	18.125.900.400	388.109.573	72.142.928	1.905.498.515	20.491.651.416

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.929.262.832 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.719.081.014 VND).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và căn hộ VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	36.777.755.182
Số dư cuối kỳ	36.777.755.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	10.254.452.609
Trích khấu hao trong kỳ	608.457.416
Số dư cuối kỳ	10.862.910.025
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	26.523.302.573
Tại ngày cuối kỳ	25.914.845.157

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội và tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội. Trong đó, tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty và tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội là tài sản thuê tài chính theo hợp đồng thuê nhà giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhân lực Thương mại Vinaconex ký ngày 12 tháng 9 năm 2008 với giá trị thuê là 28.486.818.182 VND trong thời hạn 46,25 năm.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	44.843.865	44.843.865	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.488.825.328	1.259.918.772	1.657.443.593	2.091.300.507
Thuế thu nhập cá nhân	67.898.787	172.474.500	159.681.500	80.691.787
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.556.724.115	1.480.237.137	1.864.968.958	2.171.992.294

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Viễn Đông Á	3.706.460.069	3.706.460.069	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA Việt Nam	1.820.595.370	1.820.595.370	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Á Châu	1.563.887.909	1.563.887.909	6.188.964.595	6.188.964.595
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân Hợp	151.460.115	151.460.115	1.733.697.163	1.733.697.163
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	1.611.076.237	1.611.076.237	1.611.076.237	1.611.076.237
Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	873.325.638	873.325.638	1.123.325.638	1.123.325.638
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	467.260.593	467.260.593	984.319.593	984.319.593
Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long	-	-	405.071.411	405.071.411
Công ty Cổ phần IOV	372.870.000	372.870.000	372.870.000	372.870.000
Các đối tượng khác	312.034.239	312.034.239	136.104.120	136.104.120
	10.878.970.170	10.878.970.170	12.555.428.757	12.555.428.757

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có đủ khả năng trả tất cả các khoản nợ phải trả người bán.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Đông Đô - Bộ Quốc phòng	5.572.491.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị An Thịnh	1.930.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	1.644.429.568	-
Công ty Cổ phần Thiện An Tây Hồ	1.387.000.000	438.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	-	7.475.730.405
Các khách hàng khác	-	225.044.592
Cộng	10.533.920.568	8.138.774.997
b. Trả trước từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	-	2.827.242.400
Cộng	-	2.827.242.400
Tổng cộng	10.533.920.568	10.966.017.397

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt	839.315.717	1.506.755.002
Trích trước giá vốn cho hoạt động xuất khẩu lao động	46.620.000	905.360.500
Các khoản trích trước khác	78.000.000	165.300.000
	963.935.717	2.577.415.502

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	12.656.418.331	14.805.513.970
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	158.400.000	259.600.000
	12.814.818.331	15.065.113.970
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	7.428.316.700	5.862.737.554
	7.428.316.700	5.862.737.554

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (i)	5.919.704.926	5.919.704.926
Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài	3.821.242.080	3.625.185.147
Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho người lao động làm việc tại nước ngoài	2.224.332.897	3.099.832.897
Phải trả phí môi giới lao động nước ngoài	556.993.232	1.774.773.232
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.459.686.756	1.828.394.197
	13.981.959.891	16.247.890.399
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	658.271.800	658.271.800
	658.271.800	658.271.800

(i) Thể hiện số dư tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng nhận từ người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài đã kết thúc nhưng chưa thanh lý hợp đồng. Các hợp đồng này đã kết thúc nhưng chưa được thanh lý do đó khả năng hoàn trả các khoản này là không chắc chắn. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục xem xét, đánh giá thận trọng khả năng hoàn trả phần công nợ này. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty chưa đủ cơ sở để ghi nhận khoản thu nhập khác liên quan.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước đã báo cáo	30.000.000.000	8.900.000.000	31.419.089.632	70.319.089.632
Điều chỉnh hồi tố	-	-	354.587.565	354.587.565
Số dư đầu kỳ trước sau hồi tố	30.000.000.000	8.900.000.000	31.773.677.197	70.673.677.197
Lợi nhuận trong kỳ đã báo cáo	-	-	2.497.744.286	2.497.744.286
<i>-Điều chỉnh hồi tố</i>	-	-	(46.718.186)	(46.718.186)
Lợi nhuận trong kỳ sau hồi tố	-	-	2.451.026.100	2.451.026.100
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.461.000.000)	(2.461.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(198.000.000)	(198.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	30.000.000.000	8.900.000.000	23.165.703.297	62.065.703.297
Số dư đầu kỳ này đã báo cáo	30.000.000.000	8.900.000.000	28.070.434.593	66.970.434.593
Điều chỉnh hồi tố	-	-	3.261.009.192	3.261.009.192
Số dư đầu kỳ này (trình bày lại)	30.000.000.000	8.900.000.000	31.331.443.785	70.231.443.785
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.922.015.188	4.922.015.188
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	30.000.000.000	8.900.000.000	29.753.458.973	68.653.458.973

Cổ tức và các quỹ

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019 như sau:

- Cổ tức được chia 6.000.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 500.000.000 VND

Trong kỳ, Công ty đã trích lập các quỹ và đã chi trả toàn bộ cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi			Vốn thực góp đến ngày 30/6/2019		
	Số Cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND	Số Cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.326.000	44,20%	13.260.000.000	1.326.000	44,20%	13.260.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	130.000	4,33%	1.300.000.000	130.000	4,33%	1.300.000.000
Ông Thân Thế Hà	130.000	4,33%	1.300.000.000	210.600	7,02%	2.106.000.000
Các cổ đông khác	1.414.000	47,14%	14.140.000.000	1.333.400	44,45%	13.334.000.000
	3.000.000	100,00%	30.000.000.000	3.000.000	100,00%	30.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 6 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận năm 2018.

20. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Đô la Mỹ	USD	99,871	70,823
- Euro	EUR	1,308	381
- Yên Nhật	JPY	743,169	84,961



21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Bộ phận xuất khẩu lao động: Tổ chức đào tạo nghề cho lao động; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Bộ phận Thương mại: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Chi tiêu	Xuất khẩu lao động	Thương mại	Tổng
	VND		
Tài sản bộ phận	2.538.346.449	22.633.256.833	25.171.603.282
Tài sản không phân bổ			108.487.085.805
Tổng Tài sản			133.658.689.087
Nợ phải trả bộ phận	34.066.694.922	22.040.943.364	56.107.638.286
Nợ phải trả không phân bổ			8.897.591.828
Tổng Nợ phải trả			65.005.230.114

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Xuất khẩu lao động (Trình bày lại)	Thương mại	Tổng
	VND		
Tài sản bộ phận	2.683.008.601	41.466.167.328	44.149.175.929
Tài sản không phân bổ			101.032.541.993
Tổng Tài sản			145.181.717.922
Nợ phải trả bộ phận	40.138.374.952	29.619.657.162	69.758.032.114
Nợ phải trả không phân bổ			5.192.242.023
Tổng Nợ phải trả			74.950.274.137

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Chi tiêu	Xuất khẩu lao động	Thương mại	Tổng
	VND		
Doanh thu thuần	13.989.949.094	32.108.405.738	46.098.354.832
Giá vốn bộ phận	6.661.685.636	30.308.193.067	36.969.878.703
Lợi nhuận gộp	7.328.263.458	1.800.212.671	9.128.476.129
Chi phí phân bổ	-	826.867.568	826.867.568
Chi phí không phân bổ			3.816.675.629
Lợi nhuận từ hoạt động kinh			4.484.932.932
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1.656.579.889
Chi phí tài chính	-	-	91.819.996
Lợi nhuận khác	-	-	132.241.135
Lợi nhuận trước thuế			6.181.933.960
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	1.259.918.772
Lợi nhuận trong năm			4.922.015.188
% Tổng doanh thu thuần	30%	70%	100%

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chi tiêu	Xuất khẩu lao động (Trình bày lại)	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	13.943.887.853	3.566.875.195	17.510.763.048
Giá vốn bộ phận	8.213.775.161	4.633.186.768	12.846.961.929
Lợi nhuận gộp	5.730.112.692	(1.066.311.573)	4.663.801.119
Chi phí phân bổ	-	653.200.433	653.200.433
Chi phí không phân bổ			4.349.987.808
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(339.387.122)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1.692.948.211
Lợi nhuận khác	-	-	1.973.118.168
Lợi nhuận trước thuế			3.326.679.257
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	875.653.157
Lợi nhuận trong năm			2.451.026.100
% Tổng doanh thu thuần	80%	20%	100%

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	32.108.405.738	2.572.030.936
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	11.185.401.786	11.405.554.216
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.804.547.308	3.533.177.896
	46.098.354.832	17.510.763.048
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2</i>	13.683.966.727	-
<i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>	-	181.272.500
<i>Công ty Cổ phần Vimeco</i>	-	1.603.803.636
	13.683.966.727	1.785.076.136

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	30.255.526.337	4.504.881.772
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	5.073.274.489	6.726.596.279
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.641.077.877	1.615.483.878
	36.969.878.703	12.846.961.929

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.677.227	1.186.399.046
Chi phí nhân công	6.152.167.117	4.817.456.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.920.556.555	1.807.137.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.187.502.397	6.241.658.983
Chi phí khác bằng tiền	191.275.091	147.761.314
	41.597.178.387	14.200.413.376

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.410.329.994	1.357.239.164
Lãi chênh lệch tỷ giá	246.249.895	278.188.326
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	57.520.721
	1.656.579.889	1.692.948.211

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.928.749.707	1.631.739.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	584.995.907	604.003.906
Chi phí mua ngoài	126.290.000	247.393.534
Chi phí bằng tiền khác	1.176.640.015	1.866.851.050
	3.816.675.629	4.349.987.808
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	826.867.568	653.200.433
	826.867.568	653.200.433

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.259.918.772	875.653.157
	1.259.918.772	875.653.157

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.181.933.960	3.326.679.257
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>117.659.900</i>	<i>1.051.586.528</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.299.593.860	4.378.265.785
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>6.299.593.860</i>	<i>4.378.265.785</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.259.918.772	875.653.157

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã quyết toán thuế của Công ty cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Số liệu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.922.015.188	2.451.026.100
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	250.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.922.015.188	2.201.026.100
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.641	734

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính, trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2018. Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2019, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chưa bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	66.000.000	66.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	165.000.000	231.000.000
	231.000.000	297.000.000

Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản thuê mặt bằng phục vụ đào tạo theo Hợp đồng số 0055/2013/HĐTMB/VCG-MEC với giá thuê 66 triệu VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 10 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 01 tháng 10 năm 2022.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Vimeco

Đồng chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2

Đồng chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam

Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.683.966.727	1.785.076.136
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	13.683.966.727	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	181.272.500
Công ty Cổ phần Vimeco	-	1.603.803.636
Mua hàng và cung cấp dịch vụ	4.545.455	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	4.545.455	-
Chi trả cổ tức	2.912.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.652.000.000	-
Công ty Cổ phần Vimeco	260.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu	4.575.300.533	3.607.199.581
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	3.170.674.173	2.154.124.173
Công ty Cổ phần Vimeco	1.404.626.360	1.404.626.360
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 - Vinaconex 12	-	48.387.548
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	-	61.500
Người mua trả tiền trước	-	2.827.242.400
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	-	2.827.242.400

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương và thưởng của các thành viên Ban Giám đốc	1.110.876.000	1.140.551.000
Lương và thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị	264.000.000	170.600.000
	1.374.876.000	1.311.151.000



Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

